TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BÌNH LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG H1 XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2018/DSST
Ngày 26 - 10 - 2018
V/v: "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Tùng
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nông Thị Giới
2. Bà Vũ Thị Dung
- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Kim Loan, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Bình Long tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Thị Huyền – Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bình Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 65/TLST - DS ngày 31 tháng 8 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2018/QĐST - DS ngày 10 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Minh H1, sinh năm 1957 (có mặt)
Trú tại: Tổ 02, ấp Th, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.
Bị đơn: Ông Trần Văn H2, sinh năm 1980 (có mặt)
Trú tại: Tổ 02, ấp Tr, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan:
1. Bà Hà Thị L, sinh năm 1960 (có mặt)
Trú tại: Tổ 02, ấp Th, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.
2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 02, ấp Tr, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.
3. Bà Đào Thị N, sinh năm 1959 (vắng mặt)
Trú tại: Tổ 02, ấp Tr, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/8/2018 và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã Bình Long,cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo của nguyên đơn ông Trương Minh H1 trình bày:

Vào năm 2013 (không nhớ ngày tháng) ông H1 có cho Trần Văn H2 vay hai lần tiền tổng cộng 62.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 5%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả nợ.

Hàng tháng ông H2 có trả tiền lãi cho ông H1, khi ông H2 trả lãi không có làm giấy tờ, trả được khoảng 02 tháng đến 03 tháng thì ông H2 không trả nữa. Đến giữa năm 2016 (không nhớ ngày tháng) ông H2 tiếp tục trả lãi hàng tháng cho ông H1 nhưng trả không đều, khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng, các lần trả tiền cũng không làm giấy tờ và không ghi vào sổ sách gì nên ông H1 cũng không nhớ chính xác số tiền ông H2 đã trả là bao nhiêu. Khi đến cuối năm 2017 thì ông H2 không trả nữa nên ông H1 làm đơn ra ấp, ra xã rồi khởi kiện lên Tòa án. Nay ông H1 yêu cầu ông H2 trả cho ông H1 số tiền 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng) tiền gốc và yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện cho đến khi ông H2 trả hết nợ cho ông H1 theo lãi suất Ngân hàng, tất cả số tiền lãi trước đây do không rõ ràng nên ông H1 không yêu cầu.

Bị đơn ông Trần Văn H2 trình bày: Ông H2 xác định có quan hệ vay mượn tiền của vợ chồng ông Trương Minh H1 nhiều lần đến năm 2013 có viết giấy vay của ông H1 số tiền 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng), trong giấy biên nhận không ghi lãi, không thời hạn trả nhưng thỏa thuận bên ngoài trả lãi hàng tháng, lãi suất 7%/tháng, do khó khăn trong công việc làm ăn nên ông H2 có đến nhà gặp vợ chồng ông H1 trình bày và xin vợ chồng ông H1 cho tiền lãi, tiền gốc ông H2 xin được trả dần hàng tháng, lúc đầu vợ chồng ông H1 không đồng ý nhưng đến tháng 4/2013 thì vợ chồng ông H1 đồng ý nên yêu cầu ông H2 viết giấy vay tiền, nội dung giấy vay tiền là ông H2 nợ vợ chồng ông H1 số tiền 62.000.000 đồng, ông H1 đọc nội dung để ông H2 viết và ký tên vào giấy. Do vợ chồng ông H1 đồng ý cho ông H2 trả tiền gốc và không lấy lãi nên ông H2 đồng ý trả thêm cho vợ chồng ông H1 số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), trong đó là hai tháng tiền lãi 3.500.000 đồng/tháng và 8.000.000 đồng gọi là biếu cho vợ chồng ông H1 vì vợ chồng ông H1 đồng ý cho ông H2 không phải trả tiền lãi và cho trả nợ dần trong tổng số tiền 77.000.000 đồng. Sau đó ông H2 trả dần hàng tháng cho ông H1 và bà L, thời gian trả từ ngày 03/5/2013 (âm lịch) đến ngày 01/4/2018 (âm lịch), ông H2 đã trả hết số tiền tổng cộng 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng), có tháng trả 2.000.000đồng, có tháng trả 3.000.000 đồng, tháng thì bà Nguyễn Thị P là vợ ông H2 đến trả, tháng thì bà Đào Thị N mẹ ông H2 trả cho bà L vợ ông H1, tháng nào khó khăn thì xin không trả (có ghi trong cuốn sổ tay của ông H2). Khi trả tiền bà Phương vợ ông H2 có ghi vào sổ theo dõi của ông H2 nhưng vợ chồng ông H1 không có ký tên vào sổ. Sau khi trả xong tiền ông H2 có nói vợ chồng ông H1 viết giấy đã trả xong nợ và ông H2 xin lại giấy viết vay tiền mà ông H2 đã viết nhưng vợ chồng ông H1 không đồng ý. Nay ông H1 khởi kiện yêu cầu ông H2 trả cho ông H1 số tiền 62.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước là ông H2 không đồng ý. Vì số tiền trên ông H2 đã trả hết cho vợ, chồng ông H1.

Bà Hà Thị L trình bày: Năm 2013 (không nhớ ngày tháng) ông Trần Văn H có vay tiền của ông H1 số tiền 5.000.000 đồng, khi vay có làm giấy tay do H2 viết và kí tên, thỏa thuận lãi 5%/tháng, vay được 02 tháng thì ông H2 trả cho hết tiền lãi và tiền gốc, sau khi trả thì vài ngày sau ông H2 vay lại số tiền 12.000.000 đồng, khi vay cũng làm giấy do ông H2 viết và ký tên, thỏa thuận lại 5%/tháng, không thời hạn. Hàng tháng ông H2 trả tiền lãi đầy đủ cho vợ chồng bà L, được 02 tháng. Đến khoảng 01 tháng sau đó có bà Nền mẹ ông H2 và bà Phương vợ ông H2 vay thêm

của ông H1 số tiền 50.000.000 đồng tổng cộng là 62.000.000 đồng như giấy biên nhận. Về trả lãi sau ngày viết giấy vay tiền ông H2 có trả 02 tháng tiền lãi (những lần ông H2 trả tiền lãi không ghi biên nhận nên không nhớ trả số tiền bao nhiêu), sau đó ông H2 không trả tiền lãi nữa cứ hẹn. Đến năm giữa năm 2016 ông H2 có lên nhà ông H1 nói xin giảm tiền lãi và vợ chồng ông H1 cũng đồng ý, sau đó ông H2 trả tiền lãi hàng tháng, nhưng không đều, có tháng 1.000.000 đồng, có tháng 2.000.000 đồng, có khi 02 đến 03 tháng mới trả 2.000.000 đồng, những lần trả tiền chúng không làm giấy tờ gì. Đến cuối năm 2017 ông H2 lên nhà ông H1, bà L nói là đã trả tiền đủ và xin lại giấy vay tiền đã viết nhưng ông H1 không đồng ý. Bà L khai việc nhận tiền lãi thường do bà L ra chợ gặp bà Nền mẹ ông H2 để lấy, thỉnh thoảng không lấy tiền ở chợ thì ông H2 mới mang tiền vào nhà đưa cho bà L, có lần không mang tiền vào trả thì ông H1 vào nhà ông H2 lấy tiền.

Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Minh H1, buộc ông Trần Văn H2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông H1 số tiền nợ, đề nghị tính lại lãi mà ông H2 ghi đã trả cho ông H1 và trừ tiền lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước quy định, số tiền còn lại buộc ông Trần Văn H2 có nghĩa vụ trả cho ông Trương Minh H1.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của ông Trương Minh H1 yêu cầu ông Trần Văn H2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông H1 62.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi theo giấy biên nhận nợ. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Ông Trần Văn H2 là bị đơn trong vụ án có địa chỉ và nơi cư trú tại tổ 02, ấp Th, xã L, thị xã B, tỉnh Bình Phước; Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án bà Nguyễn Thị P và bà Đào Thị N vắng mặt tại phiên tòa nhưng yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị P và bà Đào Thị N.

[2] Về nội dung vụ án:

Tháng 5/2013 ông H2 có ký giấy biên nhận nợ vay của ông H1 số tiền 62.000.000 đồng tiền gốc. Trong giấy vay tiền không ghi lãi suất nhưng có thỏa thuận lãi suất miệng với nhau là 5%/tháng, không thời hạn. Hàng tháng ông H2 có trả tiền lãi cho ông H1, khi ông H2 trả lãi không có làm giấy tờ gì, trả được khoảng 02 tháng đến 03 tháng là H2 không trả nữa. Đến giữa năm 2016 ông H2 tiếp tục trả lãi nhưng

trả không đều, khoảng 2 đến 3 tháng trả lãi 1 lần từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng (các lần trả tiền cũng không làm giấy tờ và không ghi vào sổ sách gì nên không nhớ ông H2 đã trả là bao nhiêu). Khi đến cuối năm 2017 thì ông H2 không trả nữa nên ông H1 khởi kiện. Nay ông H1 yêu cầu ông H2 trả cho ông H1 số tiền 62.000.000 đồng nợ gốc và yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện cho đến khi ông H2 trả hết nợ cho ông H1 theo lãi suất Ngân hàng, tất cả số tiền lãi trước đây ông H1 không yêu cầu.

Ông H2 xác định năm 2013 có viết giấy vay của vợ chồng ông Trương Minh H1 số tiền tổng cộng 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng), nhưng do không có khả năng trả tiền nên đã đến nhà ông H1 trình bày và xin vợ chồng ông H1 tiền lãi thì ông H2 trả tiền gốc đồng thời cho ông H2 xin trả nợ dần hàng tháng ban đầu vợ chồng ông H1 không đồng ý nhưng sau đó đồng ý cho ông H2 trả nợ dần và không tính tiền lãi nên ông H2 đồng ý trả thêm hai tháng tiền lãi (3.500.000 đồng x 2 = 7.000.000 đồng) và trả thêm (biếu) cho vợ chồng ông H1 8.000.000 đồng, tổng cộng với số tiền nợ gốc thành 77.000.000 đồng. Như thỏa thuận với vợ, chồng ông H1, sau khi trả hết số tiền 77.000.000 đồng, ngày 01/4/2018 (âm lịch), thì ông H2 có đến nhà ông H1 xin lại giấy vay nợ nhưng vợ chồng ông H1 không trả mà cho rằng thời gian qua số tiền ông H2 trả cho ông H1 là trả tiền lãi.

Nay ông H1 yêu cầu ông Trần Văn H2 trả nợ cho ông H1 số tiền 62.000.000đ (sáu mươi hai triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước đến ngày xét xử; Ông H2 không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông H1 vì ông H2 cho rằng đã trả hết nợ cho vợ chồng ông H1.

Xét yêu cầu của ông H1 về việc khởi kiện yêu cầu ông Trần Văn H2 trả nợ số tiền 62.000.000 đồng tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định, từ ngày thụ lý vụ án 31/8/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm:

Theo giấy biên nhận nợ tháng 5/2013 ông H2 có vay của ông H1 tổng cộng số tiền 62.000.000 đồng, có viết giấy tay, không xác định thời gian trả nợ, trong giấy vay không ghi lãi suất nhưng các bên có thỏa thuận lãi bên ngoài trả lãi hàng tháng, với mức lãi suất 5%/tháng theo ông H1 khai, 7% theo ông H2 khai, các bên không thống nhất về mức lãi, không ghi ngày vay, trong giấy biên nhận ghi "5/2013". Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông H1, bà L khai nhận là ông H2 có trả tiền cho ông H1, bà L nhưng đó chỉ là trả lãi, không phải tiền gốc và ông, bà không ghi chép việc ông H2, vợ ông H2 và mẹ ông H2 trả tiền cho vợ chồng ông H1. Tuy nhiên trên cơ sở xem xét đánh giá chứng cứ Hội đồng xét xử xác định ông H2 có vay của ông H1 số tiền 62.000.000 đồng, thời hạn vay được đánh giá theo sổ sách ông H2 ghi chép việc trả nợ hàng tháng cho vợ chồng ông H1 (Bút lục số 26, 27) thể hiện ông H2 trả nợ lần thứ nhất là ngày 3/5/2013 âm lịch trùng với ngày 10/6/2013 dương lịch là ông H2 trả lãi tháng đầu cho ông H1 như vậy thời điểm vay tiền xác định là ngày 10/5/2013 dương lịch phù hợp với số liệu trong giấy biên nhận vay nợ của ông H2 ký nhận cho ông H1 ghi tháng 5/2013 trả lãi 1 tháng 3.500.000 đồng (Bút lục số 02). Ông H2 cho rằng vợ chồng ông H1 đồng ý cho tiền lãi nên ông H2 đã đồng ý trả 62.000.000 đồng nợ gốc và 15.000.000 đồng trong đó có tiền lãi trước đó và ông H2 đã trả đủ cho vợ chồng ông H1 đủ 77.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông H1 chỉ cho rằng số tiền ông

H2 trả hàng tháng là tiền lãi chứ không phải tiền gốc và việc ông H2 nói rằng ông H1 đồng ý bỏ tiền lãi cho ông H2 nhưng không có chứng cứ và ông H1 không thừa nhận. Tại phiên tòa ông H2 đồng ý trả tiền gốc 62.000.000 đồng và lãi cho ông H1 nhưng yêu cầu xem xét lại tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng Nhà nước và không đồng ý trả 15.000.000 đồng phát sinh như đã trả vì ông H1 không bớt tiền lãi như đã trình bày, ông H2 đề nghị trừ 77.000.000 đồng mà ông H2 đã trả cho vợ chồng ông H1.

Như vậy yêu cầu khởi kiện của ông H1 có cơ sở một phần nên được chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự. Buộc ông H2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông H1 số tiền 15.628.145đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

Cách tính cụ thể như sau: "Tiền nợ gốc 62.000.000 đồng x 9,8% x 1826 ngày (từ ngày 10/5/2013 đến ngày 15/5/2018) - 77.000.000 đồng tiền ông H2 đã trả = 15.396.674 đồng, tiền nợ lãi tính từ ngày 31/8/2018 (ngày Tòa án thụ lý vụ án đến ngày 26/10/2018 là ngày xét xử sơ thẩm: 15.396.674 đồng nợ gốc x 9,8% x 56 ngày (từ ngày 31/8/2018 đến ngày 26/10/2018) = 231.498 đồng. Tổng cộng ông H2 còn phải trả cho ông Trương Minh H1 số tiền 15.396.674 đồng nợ gốc + 231.498 đồng nợ lãi = 15.628.145đ đồng". Phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh H1 không được Tòa án chấp nhận là 62.000.000 đồng tiền nợ gốc - 15.628.145 đồng (phần yêu cầu được chấp nhận) = 46.371.856 đồng.

Xét yêu cầu phản bác của ông Trần Văn H2 cho rằng ông Trương Minh H1 và bà L (vợ ông H1) đồng ý cho ông H2 tiền lãi nên chỉ trả tiền nợ gốc nhưng ông H1 và bà L chỉ thừa nhận số tiền ông H2 trả cho ông, bà là tiền lãi chứ không phải trả tiền gốc và ông H2 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; Do yêu cầu của ông Trương Minh H1 được chấp nhận một phần nên ông H1 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận 2.318.592đ (hai triệu ba trăm mười tám nghìn năm trăm chín mươi hai đồng), ông Trần Văn H2 chịu 781.407đ (bảy trăm tám mươi mốt nghìn bốn trăm lẻ bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Minh H1.

2. Buộc ông Trần Văn H2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Trương Minh H1 số tiền 15.628.145đ (mười lăm triệu sáu trăm hai mươi tám nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền,hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự của số tiền 15.396.674 đồng tiền nợ gốc còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí: Căn cứ theo theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Ông Trần Văn H2 phải chịu 781.407đ (bảy trăm tám mươi mốt nghìn bốn trăm lẻ bảy đồng), ông H1 phải chịu 2.318.592đ (hai triệu ba trăm mười tám nghìn năm trăm chín mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông H1 được trừ vào 1.925.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004246 ngày 29/8/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Bình Long, ông H1 còn phải nộp 393.592đ (ba trăm chín mươi ba nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ này bản án được tống đạt hợp lệ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKS thị xã Bình Long;
- Các đương sự;
- CCTHAND thị xã Bình Long;
- Lưu hồ sơ.

Lê Đình Tùng

Các thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Vũ Thị Dung **Nông Thị Giới** **Lê Đình Tùng**